

# PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG QUẢN LÝ NỀN KINH TẾ TƯ NHÂN TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ HIỆN NAY

PHẠM THỊ YẾN  
Trường Đại học Hải Dương

Nhận bài ngày 20/4/2026. Sửa chữa xong 22/5/2026. Duyệt đăng 19/6/2026.

## Abstract

*The private sector has become one of the key drivers of Vietnam's economy. However, in the context of international integration (through new-generation FTAs) and rapid technological changes, the State's management role is facing the need for fundamental reform. The question is how the State can effectively perform its macroeconomic management functions, ensuring socialist orientation, while simultaneously creating an open space for the strong and sustainable development of the private sector. This article proposes several solutions to enhance the State's role in managing the private sector in the current context of international integration.*

**Keywords:** International integration, management, private economy, solutions, state.

## 1. Đặt vấn đề

Trong tiến trình đổi mới đất nước, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn nhất quán khẳng định kinh tế tư nhân (KTTN) là một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Trải qua 40 năm Đổi mới, khu vực KTTN đã có sự phát triển vượt bậc cả về số lượng, quy mô và chất lượng, đóng góp ngày càng lớn vào tăng trưởng GDP, giải quyết việc làm và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Tuy nhiên, trong giai đoạn phát triển mới, trước yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 và bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, vai trò của KTTN không chỉ dừng lại ở tăng trưởng kinh tế thuần túy mà còn đặt ra những đòi hỏi mới về sự chủ động tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, thích ứng với các tiêu chuẩn xanh và chuyển đổi số. Thực tiễn cho thấy, sự phát triển của KTTN luôn gắn liền với sự vận động và điều tiết của Nhà nước. Nếu như ở giai đoạn đầu, quản lý nhà nước thường tập trung vào việc định hướng, kiểm soát và tạo hành lang pháp lý cơ bản, thì trong bối cảnh hiện nay, vai trò này đang đòi hỏi một bước chuyển đổi căn bản: từ “quản lý can thiệp” sang “kiến tạo phát triển”. Sự chuyển dịch này là tất yếu để giải phóng mọi nguồn lực xã hội, khơi dậy tinh thần khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo, đồng thời đảm bảo sự phát triển hài hòa, bền vững, giữ vững định hướng chính trị và an ninh kinh tế trong một thế giới đầy biến động. Tuy nhiên, thực tế quản lý hiện nay vẫn tồn tại những “điểm nghẽn” đáng kể. Sự chồng chéo trong hệ thống pháp luật, các thủ tục hành chính dù đã cải cách nhưng vẫn tạo ra chi phí tuân thủ lớn cùng với sự thiếu hụt các cơ chế hỗ trợ đặc thù cho DNTN vươn tầm khu vực và quốc tế đã làm hạn chế tiềm năng của khu vực này. Đặc biệt, trước làn sóng chủ nghĩa bảo hộ và các hàng rào kỹ thuật khắt khe từ các hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới, DNTN Việt Nam nếu thiếu sự dẫn dắt và hỗ trợ đúng tầm từ phía Nhà nước sẽ rất dễ bị đẩy lùi trong sân chơi hội nhập.

## 2. Nội dung nghiên cứu

### 2.1. Sự chuyển dịch vai trò quản lý nhà nước đối với kinh tế tư nhân trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay

#### 2.1.1. Từ quản lý bằng mệnh lệnh hành chính sang quản trị bằng pháp luật: Chuyển dịch từ “kiểm soát đầu vào” đến “kiến tạo luật chơi”

Trong giai đoạn đầu của quá trình đổi mới, vai trò của Nhà nước thường biểu hiện thông qua việc

Email: phamthiyendhhd@gmail.com

can thiệp trực tiếp vào các quyết định sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bằng các mệnh lệnh hành chính, cơ chế “xin - cho” và hệ thống giấy phép con rườm rà. Tư duy quản lý này vô hình trung biến Nhà nước thành một chủ thể “vừa đá bóng, vừa thổi còi”, khiến DNTN phải dành phần lớn nguồn lực để đối phó với thủ tục thay vì tập trung vào năng lực cạnh tranh cốt lõi. Trong bối cảnh hội nhập hiện nay, sự chuyển dịch từ quản lý bằng mệnh lệnh sang quản trị bằng pháp luật là bước đi đột phá, chuyển đổi Nhà nước từ “người điều hành” thành “người thiết lập sân chơi” (Ban Chấp hành Trung ương, 2017). Nhà nước không còn đứng trên doanh nghiệp để áp đặt mà đứng ở vị thế người bảo chứng cho một hệ thống quy tắc công bằng, minh bạch và có tính dự báo cao. Minh chứng rõ nét cho sự chuyển dịch này chính là việc đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và chuyển đổi số trong các cơ quan công quyền. Thay vì buộc doanh nghiệp phải hiện diện trực tiếp để nộp hồ sơ, hiện nay, Chính phủ Việt Nam đã áp dụng rộng rãi cơ chế một cửa điện tử và dịch vụ công trực tuyến mức độ 4. Chẳng hạn, việc cắt giảm các điều kiện kinh doanh và đơn giản hóa thủ tục cấp phép đầu tư qua Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp đã giúp rút ngắn thời gian và chi phí tuân thủ cho các nhà đầu tư tư nhân. Khi pháp luật trở thành công cụ chủ đạo, Nhà nước chỉ can thiệp khi doanh nghiệp vi phạm “luật chơi” đã định sẵn, từ đó tạo ra môi trường kinh doanh có tính ổn định cao, giúp các chủ thể KTTN yên tâm thực hiện các chiến lược kinh doanh dài hạn thay vì chỉ tập trung vào các kế hoạch ngắn hạn mang tính ứng phó.

### *2.1.2. Từ quản lý theo quy mô sang hỗ trợ theo năng lực: Chuyển trọng tâm vào đổi mới sáng tạo và hiệu quả kinh tế*

Sự chuyển dịch thứ hai diễn ra ở tư duy lựa chọn chủ thể hỗ trợ. Trong giai đoạn trước, các chính sách ưu đãi thường tập trung vào các doanh nghiệp quy mô lớn hoặc các doanh nghiệp có mối liên hệ chặt chẽ với các dự án công. Tuy nhiên, trong kỷ nguyên hội nhập và cách mạng số, năng lực cạnh tranh quốc gia không còn đo đếm bằng sự lớn mạnh về tài sản đơn thuần mà bằng năng lực đổi mới sáng tạo và khả năng tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Nhà nước đang chuyển hướng tập trung hỗ trợ các doanh nghiệp dựa trên hiệu quả thực chất, năng lực thích ứng với công nghệ mới và sự bền vững trong quản trị. Điều này phản ánh sự thấu hiểu của Nhà nước về quy luật thị trường: không phải doanh nghiệp lớn nhất mà là doanh nghiệp nhanh nhạy nhất với đổi mới sáng tạo mới là đơn vị dẫn dắt nền kinh tế. Ví dụ: Các chính sách hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo (start-up) và các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) áp dụng công nghệ cao. Thay vì hỗ trợ dàn trải, Nhà nước đã triển khai các chương trình hỗ trợ lãi suất cho các dự án chuyển đổi số, đầu tư vào hạ tầng công nghệ và ưu đãi thuế cho các doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D). Đặc biệt, việc Nhà nước thúc đẩy các trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia và hỗ trợ DNTN đạt chuẩn ESG (Môi trường - Xã hội - Quản trị) đã cho thấy sự đồng hành chiến lược. Khi Nhà nước tập trung ưu tiên các doanh nghiệp có năng lực quản trị tiên tiến, điều này tạo ra một “tín hiệu thị trường” tích cực, thúc đẩy toàn bộ khu vực KTTN tự nâng cấp trình độ quản lý, chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ dựa vào tài nguyên sang dựa vào tri thức và công nghệ.

### *2.1.3. Từ bảo hộ đơn thuần sang nâng cao năng lực cạnh tranh: “Lá chắn” chủ động trong hội nhập quốc tế*

Trong bối cảnh hội nhập sâu rộng, vai trò bảo hộ của Nhà nước cũng có sự biến chuyển sâu sắc. Nếu trước đây, Nhà nước bảo vệ doanh nghiệp trong nước chủ yếu thông qua các hàng rào thuế quan và sự bao cấp thì hiện nay, phương thức này không còn phù hợp với các cam kết trong các Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới. Vai trò của Nhà nước giờ đây đã chuyển dịch sang việc trang bị “vũ khí” cho DNTN để họ có thể tự mình cạnh tranh bình đẳng trên sân chơi quốc tế. Nhà nước không còn đóng vai trò là “người bao bọc” mà là “huấn luyện viên” và “trọng tài”, cung cấp các dịch vụ hỗ trợ pháp lý, thông tin thị trường và ngoại giao kinh tế để doanh nghiệp chủ động vươn ra biển lớn (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2022). Ví dụ: Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp trong việc ứng phó với các vụ kiện phòng vệ thương mại. Khi doanh nghiệp xuất khẩu tư nhân đối mặt với các rào cản kỹ thuật khắt khe hoặc các vụ kiện chống bán phá giá tại thị trường quốc tế, Nhà nước đã chủ động cung cấp thông tin, hướng dẫn về luật pháp quốc tế và hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng hệ thống quản trị minh bạch để chứng minh năng lực. Bên cạnh đó, việc Nhà nước đứng ra đàm phán các thỏa thuận hợp tác song phương và đa phương không chỉ giúp mở cửa thị trường mà còn thiết lập các tiêu chuẩn kỹ thuật (SPS/TBT) giúp DNTN Việt Nam có

cơ sở để chuẩn hóa quy trình sản xuất theo chuẩn quốc tế. Thông qua sự hỗ trợ này, Nhà nước không làm giảm đi tính tự chủ của doanh nghiệp mà ngược lại, giúp DNTN trở nên trưởng thành hơn, chuyên nghiệp hơn và tự tin hơn khi tham gia sâu vào mạng lưới sản xuất toàn cầu, từ đó khẳng định vai trò là cột trụ vững chắc của kinh tế quốc gia trong bối cảnh toàn cầu hóa.

## **2.2. Thách thức đối với Nhà nước trong quản lý nền kinh tế tư nhân trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay**

Việc chuyển đổi tư duy từ quản lý can thiệp sang kiến tạo phát triển đối với khu vực KTTN là một chủ trương đúng đắn, song trong thực tiễn triển khai quá trình này đang đối mặt với nhiều thách thức đan xen, đòi hỏi sự nhìn nhận thấu đáo và giải pháp quyết liệt. Những thách thức này không chỉ xuất phát từ độ trễ của thể chế mà còn đến từ những biến động khôn lường của môi trường kinh tế quốc tế và nội tại của khu vực KTTN trong nước.

### **2.2.1. Sự thiếu đồng bộ và chồng chéo của hệ thống thể chế**

Mặc dù khung khổ pháp lý đã được cải thiện đáng kể, song tình trạng các văn bản luật, nghị định, thông tư thiếu tính thống nhất vẫn là điểm nghẽn nghiêm trọng. Sự mâu thuẫn giữa các văn bản quy phạm pháp luật ở các lĩnh vực khác nhau (như đất đai, đầu tư, xây dựng, môi trường) đã tạo ra những “vùng xám” pháp lý, khiến DNTN rơi vào thế tiến thoái lưỡng nan khi tuân thủ (Ngân hàng Thế giới, 2022). Ví dụ, trong nhiều dự án bất động sản hoặc hạ tầng, nhà đầu tư tư nhân thường xuyên vướng vào các quy định chồng chéo về quy trình cấp phép, dẫn đến thời gian triển khai kéo dài hàng năm trời, gây lãng phí nguồn lực xã hội và làm giảm sút năng lực cạnh tranh. Hơn nữa, tâm lý e ngại trách nhiệm của một bộ phận cán bộ thực thi công vụ cũng là một rào cản vô hình; khi quy định chưa đủ rõ ràng, cán bộ thường chọn cách an toàn là “không giải quyết” hoặc đùn đẩy trách nhiệm, khiến các dự án tư nhân rơi vào tình trạng trì trệ, làm xói mòn niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp vào sự ổn định của chính sách.

### **2.2.2. Áp lực từ các tiêu chuẩn hội nhập quốc tế cao cấp**

Trong bối cảnh Việt Nam tham gia sâu rộng vào các Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới, các DNTN đang phải đối mặt với những tiêu chuẩn khắt khe về ESG (Môi trường - Xã hội - Quản trị) và các hàng rào kỹ thuật (TBT/SPS). Nhiều DNTN của Việt Nam hiện nay đa phần có quy mô vừa và nhỏ, hạn chế về vốn và công nghệ, nên việc chuyển đổi sang mô hình sản xuất xanh, giảm phát thải carbon hay đảm bảo tính minh bạch trong chuỗi cung ứng là một gánh nặng tài chính lớn. Nhà nước đóng vai trò kiến tạo nhưng nếu các chính sách hỗ trợ chuyển đổi không đi sát thực tế, hoặc việc tiếp cận các nguồn vốn “tín dụng xanh” còn quá nhiều rào cản kỹ thuật thì DNTN sẽ khó lòng vượt qua ngưỡng cửa này. Nếu không thích ứng kịp, họ không chỉ mất lợi thế trên sân nhà mà còn mất đi cơ hội tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu của các tập đoàn đa quốc gia.

### **2.2.3. Thách thức về quản lý đối với các mô hình kinh tế mới cũng là một bài toán khó**

Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 và kinh tế số đã sản sinh ra những hình thức kinh doanh mới như kinh tế nền tảng (platform economy), tài chính số (fintech) hay kinh tế chia sẻ. Những mô hình này phát triển với tốc độ nhanh chóng, vượt xa khả năng điều chỉnh của các văn bản pháp luật truyền thống. Việc quản lý làm sao để vừa thúc đẩy đổi mới sáng tạo, vừa bảo vệ người tiêu dùng, đảm bảo công bằng thuế và an ninh dữ liệu là một thách thức lớn (Nguyễn Đình Chung, 2020). Ví dụ, trong lĩnh vực vận tải công nghệ hoặc các sàn thương mại điện tử xuyên biên giới, việc xác định tư cách pháp nhân và thu thuế công bằng giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài vẫn còn nhiều bất cập, tạo ra cảm giác bất bình đẳng trong môi trường kinh doanh. Việc quản lý lỏng lẻo dễ dẫn đến thất thu thuế và rủi ro an ninh mạng nhưng nếu quản lý quá khắt khe bằng các mệnh lệnh hành chính cũ kỹ sẽ bóp nghẹt sự sáng tạo của DNTN trong lĩnh vực số.

### **2.2.4. Thách thức xuất phát từ nội tại cấu trúc của khu vực kinh tế tư nhân**

Phần lớn DNTN Việt Nam vẫn tồn tại dưới hình thức doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, thiếu sự liên kết chặt chẽ với nhau và với khu vực FDI. Nhà nước tuy đã có nhiều chính sách khuyến khích, nhưng sự lan

tỏa công nghệ và tri thức từ khu vực FDI sang khu vực tư nhân trong nước còn rất hạn chế. Tình trạng DNTN “tự bơi” trong hội nhập, thiếu sự kết nối để tạo thành các chuỗi giá trị nội địa đủ mạnh khiến họ dễ bị tổn thương trước các cú sốc vĩ mô. Việc Nhà nước quản lý nhưng chưa tạo được cơ chế kết nối thực chất giữa các thành phần kinh tế đã làm giảm hiệu quả cộng hưởng, khiến KTTN chưa thể bứt phá thành những tập đoàn kinh tế tư nhân lớn mạnh, đủ sức cạnh tranh sòng phẳng trên trường quốc tế.

### **2.3. Những vấn đề đặt ra trong công tác quản lý Nhà nước đối với kinh tế tư nhân hiện nay**

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, vai trò của KTTN đã được xác định rõ là một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Tuy nhiên, sự phát triển này đang đặt ra hàng loạt vấn đề cấp bách trong công tác quản lý Nhà nước, đòi hỏi một sự nhìn nhận sâu sắc từ lý luận đến thực tiễn.

#### **2.3.1. Sự xung đột giữa tư duy quản lý cũ và yêu cầu phát triển mới**

Dù chủ trương của Đảng và Nhà nước đã chuyển hướng sang “kiến tạo” nhưng trong thực thi, tư duy “quản lý là kiểm soát” vẫn còn tồn tại dai dẳng ở một bộ phận cán bộ và cơ quan thực thi. Sự chậm trễ trong việc đơn giản hóa các thủ tục hành chính, đặc biệt là tình trạng “quyền lực mềm” trong các cơ quan công vụ chưa được kiểm soát chặt chẽ, tạo ra rào cản vô hình đối với sự phát triển của KTTN (Thủ tướng Chính phủ, 2025). Vấn đề đặt ra là làm sao để chuyển hóa tư duy từ “quản lý bằng mệnh lệnh” sang “quản trị bằng pháp luật” một cách thực chất, nơi mà pháp luật trở thành công cụ hỗ trợ thay vì công cụ kìm hãm sự sáng tạo của doanh nghiệp.

#### **2.3.2. Về “điểm nghẽn” thể chế và tính thiếu đồng bộ**

Sự chồng chéo, mâu thuẫn giữa các văn bản quy phạm pháp luật là một trong những trở ngại lớn nhất hiện nay. Hệ thống pháp luật chưa theo kịp tốc độ phát triển của các mô hình kinh tế mới (kinh tế số, kinh tế chia sẻ, thương mại điện tử xuyên biên giới). Việc áp dụng các khung khổ pháp lý cứng nhắc vào các mô hình kinh tế mang tính linh hoạt cao tạo ra sự mất cân bằng, vừa gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc tuân thủ, vừa khiến Nhà nước bị động trong việc giám sát, dẫn đến nguy cơ thất thu thuế và rủi ro an ninh kinh tế. Câu hỏi đặt ra là làm thế nào để xây dựng một hành lang pháp lý “mở”, đủ linh hoạt để thích ứng với những thay đổi nhanh chóng của công nghệ nhưng vẫn giữ vững kỷ cương phép nước.

#### **2.3.3. Sự bình đẳng trong tiếp cận các nguồn lực quốc gia**

Dù đã có nhiều chính sách ưu đãi nhưng trên thực tế, KTTN vẫn lép vế hơn so với khu vực kinh tế Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) trong việc tiếp cận các nguồn lực hữu hạn như đất đai, vốn tín dụng và các cơ hội kinh doanh lớn. Vấn đề này đặt ra thách thức cho Nhà nước trong việc thiết lập một “sân chơi bình đẳng” đúng nghĩa. Sự bất bình đẳng trong tiếp cận nguồn lực không chỉ làm giảm năng lực cạnh tranh của DNTN mà còn gây ra tình trạng “đầu tư chộp giật”, thiếu tầm nhìn dài hạn, vì doanh nghiệp phải dành quá nhiều nguồn lực để tìm kiếm các mối quan hệ thay vì tập trung vào đổi mới sáng tạo và nâng cao năng suất lao động.

#### **2.3.4. Sự thích ứng với các tiêu chuẩn hội nhập toàn cầu**

Khi tham gia các FTA thế hệ mới, KTTN Việt Nam không chỉ cạnh tranh tại thị trường nội địa mà phải đối mặt với các tiêu chuẩn khắt khe về ESG, minh bạch hóa dữ liệu và trách nhiệm xã hội. Nhà nước hiện nay chưa thực sự đóng vai trò là “người dẫn dắt” hiệu quả trong việc hỗ trợ DNTN nâng cao năng lực hội nhập. Vấn đề đặt ra là làm thế nào để Nhà nước vừa bảo vệ được lợi ích quốc gia, vừa cung cấp được hệ thống thông tin, hỗ trợ pháp lý và kỹ thuật cần thiết để giúp KTTN “vượt vũ môn”, trở thành những doanh nghiệp có tầm vóc khu vực và quốc tế.

### **2.4. Giải pháp phát huy vai trò của Nhà nước trong quản lý nền kinh tế tư nhân trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay**

#### **2.4.1. Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa: Xây dựng nền tảng pháp lý “phẳng” và dự báo được**

Trong nền kinh tế hội nhập, thể chế không chỉ là công cụ kiểm soát mà phải là “bệ phóng” để doanh

ng nghiệp vươn lên. Để đạt được điều này, Nhà nước cần rà soát và loại bỏ sự chống chéo giữa các luật chuyên ngành (Luật Đất đai, Luật Đầu tư, Luật Kinh doanh bất động sản). Việc ban hành các văn bản pháp luật cần dựa trên nguyên tắc “doanh nghiệp được làm những gì pháp luật không cấm” thay vì tư duy “chỉ được làm những gì pháp luật cho phép”. Đặc biệt, cần đẩy mạnh cải cách hành chính theo hướng phi tập trung hóa, trao quyền tự chủ nhiều hơn cho các địa phương trong việc thu hút đầu tư, đồng thời gắn trách nhiệm của người đứng đầu nếu để xảy ra tình trạng “trên trời dưới đất” (Tổng Cục thống kê, 2023). Ví dụ: Việc thực hiện Nghị quyết 198/2025/QH15 về việc tinh giản thanh tra, kiểm tra là một bước đi điển hình. Trước đây, một doanh nghiệp có thể bị thanh tra 3-4 lần/năm bởi các đoàn khác nhau, gây đứt gãy hoạt động sản xuất. Hiện nay, với cơ chế “thanh tra liên ngành” và chuyển đổi sang “hậu kiểm” thay vì “tiền kiểm”, doanh nghiệp không còn bị làm phiền thường xuyên. Điều này không chỉ giúp giảm chi phí tuân thủ mà còn thể hiện vai trò quản lý dựa trên niềm tin, tạo không gian để doanh nghiệp tập trung tối đa vào tối ưu hóa vận hành thay vì đối phó với thủ tục giấy tờ.

#### 2.4.2. *Đổi mới cơ chế tiếp cận nguồn lực: Chuyển từ “xin - cho” sang cơ chế cạnh tranh minh bạch*

Nguồn lực như đất đai, vốn tín dụng và công nghệ hiện nay vẫn là những “nút thắt” đối với KTTN. Nhà nước cần thay đổi phương thức phân bổ nguồn lực thông qua các cơ chế thị trường thay vì dựa vào các quyết định hành chính đơn thuần. Việc tiếp cận nguồn lực cần được thực hiện thông qua đấu thầu công khai, minh bạch, đảm bảo cơ hội bình đẳng giữa các thành phần kinh tế. Đối với nguồn vốn tín dụng, Nhà nước cần sử dụng các công cụ đòn bẩy như bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, thay vì trực tiếp chỉ đạo định hướng vốn cho từng dự án cụ thể. Điều này giúp dòng vốn chảy vào nơi có hiệu quả kinh tế cao nhất, thay vì chảy vào các dự án mang tính “sân sau”. Ví dụ: Cơ chế đấu giá quyền sử dụng đất và đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất gần đây đã được siết chặt tính công khai trên môi trường số. Khi các thông tin về quy hoạch, dự án đầu tư công được công bố minh bạch trên cổng thông tin quốc gia, các DNTN có năng lực thực sự có cơ hội tham gia thay vì chỉ dành cho các doanh nghiệp có quan hệ thân hữu. Điều này không chỉ tối ưu hóa nguồn thu cho ngân sách mà còn loại bỏ dần các cơ chế “xin - cho”, tạo ra sự cạnh tranh công bằng, buộc các DNTN phải tự nâng cao năng lực quản trị để thắng thầu.

#### 2.4.3. *Thúc đẩy liên kết kinh tế: Tạo môi trường lan tỏa công nghệ và tri thức*

Sự phát triển của KTTN sẽ không bền vững nếu thiếu sự liên kết với khu vực FDI và các doanh nghiệp Nhà nước. Vai trò của Nhà nước ở đây là “cầu nối” chiến lược. Cần thiết lập các cụm liên kết ngành (industry clusters), nơi Nhà nước hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật và khuyến khích sự cộng tác giữa DNTN nội địa với các tập đoàn đa quốc gia. Thay vì chỉ ưu đãi thuế cho FDI, Nhà nước cần đưa ra các tiêu chí về “tỷ lệ nội địa hóa” và “chuyển giao công nghệ” như một điều kiện để hưởng ưu đãi (Trần Đình Thiên, 2019). Điều này tạo áp lực ngược lại, buộc DNTN phải nâng cao trình độ công nghệ, đào tạo nhân lực để trở thành đối tác trong chuỗi cung ứng toàn cầu của các “ông lớn” FDI. Ví dụ: Các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong lĩnh vực sản xuất linh kiện điện tử tại Bắc Ninh hay Thái Nguyên. Nhà nước đóng vai trò môi giới, tổ chức các hội chợ kết nối cung - cầu (Matching events) giữa doanh nghiệp FDI (như Samsung) và DNTN Việt Nam. Khi Nhà nước hỗ trợ kinh phí đào tạo lao động trình độ cao cho DNTN đáp ứng được tiêu chuẩn kỹ thuật của FDI, đó chính là vai trò “kiến tạo” để thúc đẩy sự lan tỏa công nghệ từ nước ngoài vào nền kinh tế trong nước.

#### 2.4.4. *Tăng cường vai trò giám sát vĩ mô và định hướng chiến lược bằng công cụ kinh tế*

Nhà nước phải nắm vững vai trò “người cầm lái” thông qua các công cụ kinh tế hiện đại. Trong bối cảnh hội nhập, thay vì các lệnh cấm đoán hành chính, Nhà nước sử dụng thuế, phí, hạn ngạch (phù hợp với cam kết WTO) và các ưu đãi về “tín dụng xanh” để dẫn dắt KTTN vào các ngành chiến lược như năng lượng tái tạo, công nghệ bán dẫn, hay nông nghiệp công nghệ cao. Vai trò giám sát không phải là đứng sau theo dõi mà là thiết lập một hệ thống cảnh báo sớm về các rủi ro tài chính, rủi ro an ninh kinh tế. Do đó, Nhà nước cần xây dựng hệ thống dữ liệu quốc gia về KTTN để có thể dự báo các biến động thị trường và đưa ra các gói hỗ trợ kịp thời khi có cú sốc xảy ra. Ví dụ: Việc Nhà nước áp dụng khung thuế

carbon và các tiêu chuẩn về phát thải đối với các DNTN trong ngành thép và xi măng. Đây không phải là hành động cản trở mà là cách Nhà nước sử dụng "đòn bẩy kinh tế" để buộc khu vực tư nhân phải xanh hóa sản xuất, bắt nhịp với yêu cầu của các thị trường khắt khe như EU hay Mỹ. Bằng cách ưu đãi tín dụng cho những doanh nghiệp tiên phong chuyển đổi xanh, Nhà nước đã tạo ra lộ trình phát triển bền vững, biến các áp lực quốc tế thành lợi thế cạnh tranh của DNTN trên trường quốc tế.

### 3. Kết luận

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, vai trò của Nhà nước đối với khu vực KTTN không chỉ đơn thuần là công cụ quản lý hành chính mà đã trở thành yếu tố quyết định đến sức mạnh tổng hợp của quốc gia. Mối quan hệ giữa Nhà nước và KTTN không phải là mối quan hệ đối trọng mà là mối quan hệ biện chứng, bổ trợ lẫn nhau nhằm mục tiêu hiện thực hóa khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc. Sự chuyển dịch từ quản lý bằng tư duy can thiệp, mệnh lệnh sang quản trị kiến tạo không chỉ là yêu cầu tất yếu để thích ứng với thị trường mà còn là bước tiến dài trong việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN tại Việt Nam. Để khu vực KTTN thực sự đóng vai trò là động lực quan trọng, Nhà nước cần tiếp tục kiên định với định hướng xây dựng một môi trường kinh doanh "phẳng", minh bạch và có tính dự báo cao. Trong đó, việc xây dựng thể chế không chỉ dừng lại ở các quy định mang tính ngăn chặn, kiểm soát mà phải hướng tới việc tạo ra các "không gian mở" cho sự sáng tạo. Nhà nước cần đóng vai trò là người dẫn dắt, thông qua việc định hướng các dòng vốn và nguồn lực vào các lĩnh vực then chốt như công nghệ cao, hạ tầng số, và năng lượng xanh - những trụ cột của nền kinh tế thế giới trong tương lai. Đồng thời, thông qua sử dụng các công cụ kinh tế hiện đại, Nhà nước cần bảo vệ hiệu quả lợi ích chính đáng của doanh nghiệp trong nước trước các cú sốc từ thị trường quốc tế, tạo ra "lá chắn" vững chắc nhưng linh hoạt trong quá trình hội nhập. Quản lý nhà nước đối với KTTN trong bối cảnh hội nhập quốc tế là một quá trình liên tục, đòi hỏi sự phối hợp đồng bộ giữa tư duy lý luận và hành động thực tiễn. Những giải pháp hoàn thiện thể chế và cơ chế quản lý được đề xuất trong nghiên cứu này không chỉ là những bước đi kỹ thuật mà còn là định hướng chiến lược để Việt Nam tận dụng tối đa cơ hội từ hội nhập, vượt qua các thách thức, củng cố nội lực và khẳng định vị thế trên bản đồ kinh tế toàn cầu. Trong tương lai, khi Nhà nước thực hiện thành công vai trò "người kiến tạo", khu vực KTTN sẽ không chỉ là động lực tăng trưởng mà còn là nguồn lực vững chắc để khẳng định bản sắc và sức mạnh nội sinh của đất nước trên con đường thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

#### Tài liệu tham khảo

- Ban Chấp hành Trung ương (2017). *Nghị quyết số 10-NQ/TW, ngày 03/6/2017 về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*.
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022). *Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2022*. NXB Thống kê.
- Ngân hàng Thế giới (2022). *Báo cáo cập nhật kinh tế Việt Nam: Tăng cường năng lực khu vực kinh tế tư nhân*.
- Nguyễn Đình Cung (2020). *Phát triển khu vực kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế Việt Nam*. Tạp chí Quản lý kinh tế, số 101, tr. 3-10.
- Tổng cục Thống kê (2023). *Niên giám thống kê Việt Nam năm 2023*. NXB Thống kê.
- Trần Đình Thiên (2019). *Vai trò của khu vực kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*. Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số 262, tr. 2-9.
- Thủ tướng Chính phủ (2025). *Chỉ thị số 31/CT-TTg, ngày 18/10/2025 về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026-2030*.